TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN H** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 03-4-2018
Về việc "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Vương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đoàn Văn Nhanh.

2. Bà Nguyễn Thị Nghĩa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Long An.

Ngày 03 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 196/2017/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 16/2018/QĐST-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Minh L - Sinh năm 1973 - Địa chỉ: ấp 5, xã MQĐ, huyện H, tỉnh Long An (Có mặt).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị T - Sinh năm 1984 - Địa chỉ: ấp 4, xã MQT, huyện H, tỉnh Long An. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 12 tháng 10 năm 2017, các văn bản tiếp theo, và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Minh L trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T cưới nhau tháng 3 năm 2003, đăng ký kết hôn ngày 06-10-2003 tại Ủy ban nhân dân xã MQT. Chung sống đến tháng 6 năm 2011, phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên gây gỗ, bà T thường bỏ nhà đi, lần cuối từ tháng 6 năm 2012 và ly thân đến nay.

Về hôn nhân: Ông yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Thị T;

Về con chung: Ông và bà T có 03 con chung là Trần Minh K, sinh ngày 26-01-2004, Trần Minh Đ, sinh ngày 13-5-2005 (đang sống chung với ông) và Trần Thị Tú T1, sinh ngày 29-10-2010 (đang sống chung với bà T).

Các con chung là Đ và K muốn sống chung với ai thì người đó nuôi, người còn lại không phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với Tú T1, ông yêu cầu bà T trực tiếp nuôi, ông không phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông không đồng ý lời trình bày của bà T về tài sản chung vì 70 cao đất là của cha mẹ ông, không phải là tài sản chung; 02 con trâu đã bán năm 2005 để chữa bệnh cho con.

- Tại Bản tự khai ngày 07 tháng 11 năm 2017, các văn bản tiếp theo, và tại phiên tòa, bị đơn là bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thống nhất lời trình bày của ông Trần Minh L về thời gian chung sống, đăng ký kết hôn, mâu thuẫn và ly thân; về con chung và về việc không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng về quản lý kinh tế.

Về hôn nhân: Bà đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông Trần Minh L;

Về con chung: Bà đồng ý trực tiếp nuôi con chung là Tú T1, không yêu cầu ông L cấp dưỡng. Riêng K và Đ, nguyện vọng muốn sống với ai thì người đó nuôi; Nếu sống với bà, bà yêu cầu ông L cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng/mỗi người con chung, từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung đủ 18 tuổi; Nếu sống với ông L thì bà không phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Bà và ông L có tài sản chung là 70 cao đất tại xã MQĐ và xã MQT, đất do bà và ông L mua lại của cha mẹ ông L 15.000.000 đồng (không nhớ thời gian) và 02 con trâu. Bà thống nhất 02 con trâu đã bán theo trình bày của ông L. Tài sản do ông L quản lý, sử dụng. Bà yêu cầu chia đôi tài sản chung là 70 cao đất nói trên.

Vụ việc được hòa giải Tòa án nhưng không thành.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ông Trần Minh L khởi kiện yêu cầu ly hôn bà Nguyễn Thị T, Tòa án nhân dân huyện H tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Tại phiên tòa, nguyên đơn không có đơn rút yêu cầu khởi kiện; Các đương sự không thỏa thuận được với nhau việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án;

[3] Xét về hôn nhân:

Ông L và bà T chung sống có đăng ký kết hôn ngày 06-10-2003 tại Ủy ban nhân dân xã MQT, huyện H, tỉnh Long An. Quan hệ hôn nhân giữa ông L và bà T là hôn nhân hợp pháp theo quy định của pháp luật hôn nhân và gia đình.

Trước khi mở phiên tòa, ông L và bà T thuận tình ly hôn.

Xét ông L và bà T phát sinh mâu thuẫn rồi ly thân từ tháng 6 năm 2012, hiện vẫn sống ly thân, tự mỗi người lo cho bản thân, không quan tâm chăm sóc nhau; Mâu thuẫn giữa ông L và bà T đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được; Việc ông L và bà T thuận tình ly hôn là tự nguyện, phù hợp theo quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên công nhận.

[4] Xét về nuôi con chung:

Ông L và bà T thống nhất: Nguyện vọng các con chung là Đ và K muốn sống chung với ai thì người đó nuôi, bà T được trực tiếp nuôi con chung là Tú T1. Nguyện vọng con chung là K và Đ muốn được sống chung với ông L, nguyện vọng của con chung tên T1 muốn sống chung với bà T. Việc thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con chung của 2 đương sự tại phiên tòa là tự nguyện, phù hợp nguyện vọng con chung, phù hợp quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[5] Xét về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông L và bà T đều không yêu cầu người còn lại cấp dưỡng nuôi con chung là tự nghuyện, phù hợp quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 nên ghi nhận.

[6] Xét về chia tài sản chung:

Ông L cho rằng không có tài sản chung; Ông không đồng ý lời trình bày của bà T về tài sản chung vì 70 cao đất là của cha mẹ ông, không phải là tài sản chung; 02 con trâu đã bán năm 2005 để chữa bệnh cho con. Bà T trình bày có tài sản chung là 70 cao đất tại xã MQĐ và xã MQT, đất do bà và ông L mua lại của cha mẹ ông L 15.000.000 đồng (không nhớ thời gian) và 02 con trâu. Bà thống nhất 02 con trâu đã bán theo trình bày của ông L. Tài sản do ông L quản lý, sử dụng. Bà yêu cầu chia đôi tài sản chung là 70 cao đất nói trên.

Tòa án đã cho bà T thực hiện quyền khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung; Tuy nhiên, hết thời hạn theo Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện mà bà T không thực hiện đầy đủ các yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán quy định tại Điều 193 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án đã căn cứ vào điểm e khoản 1 Điều 192 và khoản 1 Điều 194 của Bộ luật tố tụng dân sự để trả lại đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo cho bà T; Bà T không

khiếu nại, Viện kiểm sát cùng cấp không có kiến nghị đối với thông báo trả đơn khởi kiện; Vì vậy, không có căn cứ để xem xét giải quyết về tài sản chung trong cùng vụ án; Nếu xảy ra tranh chấp, bà T được quyền khởi kiện bằng vụ án khác là phù hợp.

[7] Xét về chia nợ chung: Ông L và bà T thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết; Nếu sau này có tranh chấp giải quyết bằng vụ án khác là phù hợp.

[8] Về án phí, căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án, xét thấy: Ông L là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp, ông L đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm; Bà T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Các Điều 55, 81, 82, 83, 84, 107 và 110 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thỏa thuận của đương sự: Ông Trần Minh L và bà Nguyễn Thị T thuận tình ly hôn.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Ghi nhận sự thỏa thuận của đương sự:

- Ông Trần Minh L được trực tiếp nuôi hai con chung tên Trần Minh K, sinh ngày 26-01-2004, Trần Minh Đ, sinh ngày 13-5-2005, đang sống chung với ông L, theo nguyện vọng của hai con chung.

- Bà Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi con chung tên Trần Thị Tú T1, sinh ngày 29-10-2010, đang sống chung với bà T, theo nguyện vọng của con chung.

- Ông Trần Minh L và bà Nguyễn Thị T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

2.2. Người không trực tiếp nuôi con chung được quyền tới lui, thăm nom và chăm sóc con chung. Khi cần thiết, vì lợi ích của con chung, ông L và bà T được quyền yêu cầu thay đổi trình trạng nuôi con chung và việc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

3. Về chia tài sản chung: Ông L trình bày không có tài sản chung; Bà T trình bày có tài sản chung nhưng không yêu cầu, nên không có căn cứ giải quyết.

4. Về chia nợ chung: Đương sự thống nhất không có nợ chung, không yêu cầu, nên không đề cập giải quyết.

5. Về án phí: Ông Trần Minh L phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, được khấu trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp (Biên lai thu số 0008076 ngày 19-10-2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H), ông L đã nộp đủ án phí.

6. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 03-4-2018).

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã MQT (để ghi sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

Nguyễn Hùng Vương